

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 43



Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên	
Ông Cha Junwoo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024



Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

8
ÔN
NH
T
Ệ
P

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

02-C
TY
HỮU
H
YOU
AM
5CH

Số tham chiếu: 11755210/68430680-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.594.031.971.490	1.530.494.506.578
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	208.296.451.889	367.084.837.901
111	1. Tiền		180.156.030.670	203.716.577.181
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.140.421.219	163.368.260.720
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	521.786.552.780	415.028.664.105
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		511.786.552.780	405.028.664.105
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		274.511.586.997	238.916.189.457
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	245.951.691.748	216.114.816.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	29.100.723.648	11.345.934.935
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.155.286.221	21.821.058.894
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11.696.114.620)	(10.365.621.288)
140	IV. Hàng tồn kho	9	549.326.080.748	467.898.029.137
141	1. Hàng tồn kho		550.389.724.077	469.754.083.717
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.063.643.329)	(1.856.054.580)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.111.299.076	41.566.785.978
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.504.302.848	2.693.810.347
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.590.089.536	38.757.186.637
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		16.906.692	115.788.994
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		574.878.989.303	593.406.137.631
220	I. Tài sản cố định		495.641.963.219	507.865.033.506
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	435.646.685.762	449.041.431.210
222	Nguyên giá		1.191.950.000.223	1.133.750.579.093
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(756.303.314.461)	(684.709.147.883)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	59.995.277.457	58.823.602.296
228	Nguyên giá		81.640.182.069	76.552.486.979
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.644.904.612)	(17.728.884.683)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		13.953.622.098	13.865.037.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.953.622.098	13.865.037.272
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		64.783.403.986	71.176.066.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	42.872.237.405	46.896.633.830
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	21.791.344.048	24.146.227.490
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		119.822.533	133.205.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.168.910.960.793	2.123.900.644.209



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		636.211.288.959	634.845.857.194
310	I. Nợ ngắn hạn		636.211.288.959	634.845.857.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	180.756.889.251	144.122.184.789
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		882.405.783	327.677.726
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	22.296.464.588	35.511.095.956
314	4. Phải trả người lao động		54.632.844.857	69.511.570.033
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	46.471.824.661	60.338.293.038
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	43.996.481.650	58.835.626.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	90.816.600.734	90.996.218.573
320	8. Vay ngắn hạn	19	189.908.590.601	167.967.756.063
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	6.449.186.834	7.235.435.016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.532.699.671.834	1.489.054.787.015
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.532.348.777.327	1.488.569.986.500
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		598.093.706.447	541.187.024.570
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		263.725.237.776	280.444.924.214
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		139.795.251.650	133.906.495.216
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		123.929.986.126	146.538.428.998
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		113.322.181.092	109.730.385.704
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		350.894.507	484.800.515
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		350.894.507	484.800.515
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.168.910.960.793	2.123.900.644.209

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.352.291.427.964	2.302.413.360.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(5.070.288.116)	(3.177.901.012)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.347.221.139.848	2.299.235.459.009
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.110.765.054.153)	(1.054.301.295.262)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.236.456.085.695	1.244.934.163.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	22.973.179.666	30.944.555.428
22	7. Chi phí tài chính		(5.544.681.226)	(4.861.545.121)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.880.853.804)	(3.940.136.811)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(625.016.144.416)	(614.373.637.230)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(304.984.668.591)	(297.187.671.306)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		323.883.771.128	359.455.865.518
31	11. Thu nhập khác		1.240.092.031	1.975.143.313
32	12. Chi phí khác		(483.201.781)	(763.390.076)
40	13. Lợi nhuận khác		756.890.250	1.211.753.237
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		324.640.661.378	360.667.618.755
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(64.927.767.758)	(78.397.933.391)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(2.354.883.442)	2.999.233.240
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		257.358.010.178	285.268.918.604

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		239.017.360.612	263.248.297.789
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.340.649.566	22.020.620.815
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.990	5.520
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	4.990	5.520

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		324.640.661.378	360.667.618.755
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		91.408.482.495	94.498.870.704
03	Các khoản dự phòng		538.082.081	3.561.298.960
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		957.874.188	477.597.048
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.028.181.526)	(30.271.808.364)
06	Chi phí lãi vay		3.880.853.804	3.940.136.811
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		399.397.772.420	432.873.713.914
09	Tăng các khoản phải thu		(44.971.100.281)	(26.134.189.118)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(80.622.257.360)	9.278.161.017
11	Giảm các khoản phải trả		(2.362.668.477)	(21.635.452.435)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.030.621.924	(5.092.518.453)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.906.489.381)	(3.849.242.813)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.010.712.022)	(58.755.485.549)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(35.837.837.892)	(38.710.249.867)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.717.328.931	287.974.736.696
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(86.671.273.833)	(100.529.642.315)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		307.752.524	354.471.381
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(732.916.210.346)	(569.637.403.839)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		626.158.321.671	478.943.480.787
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức		30.049.980.100	22.479.781.442
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(163.071.429.884)	(168.389.312.544)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		195.508.590.601	217.967.756.063
34	Tiền trả nợ gốc vay		(173.567.756.063)	(90.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(177.483.362.575)	(56.543.606.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(155.542.528.037)	71.424.149.313
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(158.896.628.990)	191.009.573.465
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	367.084.837.901	176.029.928.335
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108.242.978	45.336.101
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	208.296.451.889	367.084.837.901

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Phúc Mã
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.670 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.497).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (“Dược Đắc Lắc”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tính theo giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp trước năm 2003 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất có thời hạn 30 năm. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	12.500.896.954	24.791.219.613
Tiền gửi ngân hàng	167.503.962.926	178.925.357.568
Tiền đang chuyển	151.170.790	-
Các khoản tương đương tiền (*)	28.140.421.219	163.368.260.720
TỔNG CỘNG	<u>208.296.451.889</u>	<u>367.084.837.901</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 4,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 3,0% đến 6,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	511.786.552.780	405.028.664.105
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>521.786.552.780</u>	<u>415.028.664.105</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 7,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5% đến 9%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 34,4 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	237.594.876.187	211.220.201.329
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.356.815.561	4.894.615.587
TỔNG CỘNG	245.951.691.748	216.114.816.916
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.696.114.620)	(10.365.621.288)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	7.325.384.000	1.943.700.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	13.838.059.648	9.402.234.935
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.937.280.000	-
TỔNG CỘNG	29.100.723.648	11.345.934.935

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	5.454.476.773	-	13.765.665.584	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.661.402.600	-	3.474.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.832.247.698	-	1.689.037.946	-
Ký quỹ, ký cược	278.981.250	-	278.358.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	928.177.900	-	2.613.997.364	-
TỔNG CỘNG	11.155.286.221	-	21.821.058.894	-
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	2.430.000.000	-	2.160.000.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	8.725.286.221	-	19.661.058.894	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	23.635.042.580	11.938.927.960	21.910.987.033	11.545.365.745
TỔNG CỘNG	23.635.042.580	11.938.927.960	21.910.987.033	11.545.365.745

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	9.092.501.419	-	22.570.585.725	-
Nguyên liệu, vật liệu	204.958.532.522	(593.140.266)	164.841.489.207	(1.241.999.701)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.840.751.690	-	62.252.781.282	-
Thành phẩm	173.229.917.324	(71.416.096)	152.620.948.503	(229.543.080)
Hàng hóa	97.954.450.136	(399.086.967)	67.113.322.617	(384.511.799)
Công cụ, dụng cụ	313.570.986	-	354.956.383	-
TỔNG CỘNG	550.389.724.077	(1.063.643.329)	469.754.083.717	(1.856.054.580)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.856.054.580	1.785.430.087
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.571.501.689	1.856.054.580
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.363.912.940)	(1.785.430.087)
Số cuối năm	<u>1.063.643.329</u>	<u>1.856.054.580</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	364.589.112.291	642.254.169.940	101.287.854.610	22.776.010.087	2.843.432.165	1.133.750.579.093
- Mua trong năm	10.036.325.928	32.784.436.493	7.206.922.201	9.503.777.483	900.312.121	60.431.774.226
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.164.790.368	12.470.138.819	-	-	-	13.634.929.187
- Thanh lý, nhượng bán	(269.496.301)	(11.270.636.420)	(4.080.618.210)	(246.531.352)	-	(15.867.282.283)
Số cuối năm	375.520.732.286	676.238.108.832	104.414.158.601	32.033.256.218	3.743.744.286	1.191.950.000.223
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	40.248.780.449	96.702.061.768	45.695.697.543	9.265.656.891	2.126.300.560	194.038.497.211
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	202.937.661.098	391.463.311.064	72.954.737.535	14.666.361.669	2.687.076.517	684.709.147.883
- Khấu hao trong năm	14.049.399.963	62.392.975.303	8.216.789.176	2.643.172.800	140.749.332	87.443.086.574
- Thanh lý, nhượng bán	(206.218.500)	(11.270.636.420)	(4.062.255.923)	(246.531.352)	(63.277.801)	(15.848.919.996)
Số cuối năm	216.780.842.561	442.585.649.947	77.109.270.788	17.063.003.117	2.764.548.048	756.303.314.461
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	161.651.451.193	250.790.858.876	28.333.117.075	8.109.648.418	156.355.648	449.041.431.210
Số cuối năm	158.739.889.725	233.652.458.885	27.304.887.813	14.970.253.101	979.196.238	435.646.685.762

Tại 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng một số nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	45.687.172.520	5.488.320.009	25.376.994.450	76.552.486.979
- Mua trong năm	-	-	5.087.695.090	5.087.695.090
Số cuối năm	45.687.172.520	5.488.320.009	30.464.689.540	81.640.182.069
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	10.302.518.900	10.302.518.900
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.648.171.975	15.080.712.708	17.728.884.683
- Hao mòn trong năm	-	164.282.580	3.751.737.349	3.916.019.929
Số cuối năm	-	2.812.454.555	18.832.450.057	21.644.904.612
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	45.687.172.520	2.840.148.034	10.296.281.742	58.823.602.296
Số cuối năm	45.687.172.520	2.675.865.454	11.632.239.483	59.995.277.457

Tại 31 tháng 12 năm 2024, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại [Thuyết minh số 19](#).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên và công trình văn phòng tại Cần Thơ	5.737.727.272	5.737.727.272
Công trình, dự án khác	8.215.894.826	8.127.310.000
TỔNG CỘNG	13.953.622.098	13.865.037.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất trả trước	24.242.853.749	25.326.599.782
Chi phí cải tạo, lấp đất	8.936.156.531	11.041.273.896
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.269.082.679	9.103.575.296
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.424.144.446	1.425.184.856
TỔNG CỘNG	42.872.237.405	46.896.633.830

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	165.350.321.018	165.350.321.018	121.219.138.780	121.219.138.780
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	15.406.568.233	15.406.568.233	22.903.046.009	22.903.046.009
TỔNG CỘNG	180.756.889.251	180.756.889.251	144.122.184.789	144.122.184.789

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	345.148.727	85.335.916.722	(85.546.582.952)	134.482.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.201.267.053	64.927.767.758	(77.010.712.022)	19.118.322.789
Thuế thu nhập cá nhân	3.962.520.816	28.117.419.392	(29.037.432.906)	3.042.507.302
Thuế khác	2.159.360	14.031.256.676	(14.032.264.036)	1.152.000
TỔNG CỘNG	35.511.095.956	192.412.360.548	(205.626.991.916)	22.296.464.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.855.179.409	29.016.073.727
Thù lao phải trả cộng tác viên	13.279.262.914	19.997.031.875
Chi phí phải trả khác	14.337.382.338	11.325.187.436
TỔNG CỘNG	<u>46.471.824.661</u>	<u>60.338.293.038</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống	43.996.481.650	58.835.626.000
TỔNG CỘNG	<u>43.996.481.650</u>	<u>58.835.626.000</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	85.181.173.678	84.756.943.478
Các khoản phải trả khác	5.635.427.056	6.239.275.095
TỔNG CỘNG	<u>90.816.600.734</u>	<u>90.996.218.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	167.967.756.063	167.967.756.063	557.190.150.399	(535.249.315.861)	189.908.590.601	189.908.590.601	
TỔNG CỘNG	167.967.756.063	167.967.756.063	557.190.150.399	(535.249.315.861)	189.908.590.601	189.908.590.601	

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	99.908.590.601	Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị là 34.934.660.822 VND.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	90.000.000.000	Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	2,8% - 3,5%	Các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty với giá trị là 34.182.628.458 VND.
TỔNG CỘNG	189.908.590.601			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	7.235.435.016	9.002.082.781
Cộng: Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21</i>)	35.051.589.710	36.943.602.102
Trừ: Sử dụng trong năm	<u>(35.837.837.892)</u>	<u>(38.710.249.867)</u>
Số cuối năm	<u>6.449.186.834</u>	<u>7.235.435.016</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước								
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	474.794.697.022	242.481.762.771	105.456.092.914	1.379.940.204.719
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	263.248.297.789	22.020.620.815	285.268.918.604
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.165.401.600)	(4.165.401.600)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	66.392.327.548	(66.392.327.548)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2022 của các công ty con	-	-	-	-	-	(698.564.886)	(501.435.114)	(1.200.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(11.144.678.000)	(94.045.758.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	-	(33.808.788.791)	(1.934.813.311)	(35.743.602.102)
- Giám khác	-	-	-	-	-	(33.835.121)	-	(33.835.121)
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	541.187.024.570	280.444.924.214	109.730.385.704	1.488.569.986.500

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	541.187.024.570	280.444.924.214	109.730.385.704	1.488.569.986.500
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	239.017.360.612	18.340.649.566	257.358.010.178
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 của các công ty con (**)	-	-	-	-	-	-	(1.379.232.100)	(1.379.232.100)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	56.906.681.877	(56.906.681.877)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2023 của các công ty con (**)	-	-	-	-	-	(640.351.146)	(459.648.854)	(1.100.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (***)	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(11.144.678.000)	(94.045.758.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty và các công ty con (**)	-	-	-	-	-	(32.186.294.486)	(1.765.295.224)	(33.951.589.710)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(201.559.541)	-	(201.559.541)
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	598.093.706.447	263.725.237.776	113.322.181.092	1.532.348.777.327

(*) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty và các công ty con.

(**) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con phê duyệt.

(***) Công ty và các công ty con cũng đã công bố tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty và của các công ty con.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	14.786.512	147.865.120.000
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	10.361.385	103.613.850.000
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	6.267.289	62.672.890.000
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS	2.074.000	20.740.000.000	2.074.000	20.740.000.000
Các cổ đông khác	7.961.354	79.613.540.000	7.961.354	79.613.540.000
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	3.133	31.330.000
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	41.453.673	414.536.730.000
				100%
				100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	165.802.160.000	124.351.620.000

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng cổ phiếu cho các năm trước	94.094.980	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.414.790.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.820.202.700	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.774.473.500	-

21.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
1. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	3.980	97.902.800	9.868	234.822.049
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.352.291.427.964	2.302.413.360.021
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.822.114.675.777	1.811.080.310.645
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	528.610.596.015	490.714.289.376
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.566.156.172	618.760.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.070.288.116)	(3.177.901.012)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.070.288.116)	(3.177.901.012)
Doanh thu thuần	2.347.221.139.848	2.299.235.459.009
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác</i>	2.260.664.318.832	2.211.769.957.638
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan</i>	86.556.821.016	87.465.501.371

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	20.988.791.289	29.734.151.651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	883.462.475	673.809.565
Doanh thu hoạt động tài chính khác	350.925.902	336.594.212
TỔNG CỘNG	22.973.179.666	30.944.555.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	743.648.851.991	717.776.092.129
Giá vốn của hàng hóa đã bán	366.288.975.603	334.873.670.756
Giá vốn dịch vụ cung cấp	462.962.227	309.600.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	364.264.332	1.341.932.377
TỔNG CỘNG	<u>1.110.765.054.153</u>	<u>1.054.301.295.262</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	184.436.401.986	185.148.290.812
Chi phí quảng cáo	184.850.525.444	168.272.582.788
Chiết khấu bán hàng	65.082.228.294	78.932.496.529
Chi phí cộng tác viên	65.838.813.512	79.872.355.411
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.128.004.922	10.092.326.343
Chi phí bán hàng khác	114.680.170.258	92.055.585.347
	<u>625.016.144.416</u>	<u>614.373.637.230</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	158.328.101.376	156.256.068.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.486.475.638	61.232.219.953
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.612.766.392	27.326.491.775
Dự phòng phải thu khó đòi	1.330.493.332	1.028.302.498
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	58.226.831.853	51.344.588.669
	<u>304.984.668.591</u>	<u>297.187.671.306</u>
TỔNG CỘNG	<u>930.000.813.007</u>	<u>911.561.308.536</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.902.393.426	518.711.060.796
Chi phí nhân công	419.680.369.818	412.710.063.914
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	91.408.482.495	94.498.870.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.648.406.770	350.994.361.544
Chi phí khác	238.741.330.041	242.609.544.298
TỔNG CỘNG	<u>1.697.380.982.550</u>	<u>1.619.523.901.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029) theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.333.131.443	77.206.921.017
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.354.883.442	(2.999.233.240)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	594.636.315	1.191.012.374
TỔNG CỘNG	67.282.651.200	75.398.700.151

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	324.640.661.378	360.667.618.755
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	64.970.257.857	72.143.525.736
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.816.092.941	2.048.598.963
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	357.600.000	372.600.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	594.636.315	1.191.012.374
Thu nhập không chịu thuế	(150.000.000)	(40.000.000)
Thuế TNDN miễn, giảm	(305.935.913)	(317.036.922)
Chi phí thuế TNDN	67.282.651.200	75.398.700.151

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	4.668.206.454	7.640.707.324	(2.972.500.870)
Các khoản chiết khấu	3.739.266.645	5.750.031.304	(2.010.764.659)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình được viên chưa chi trả	2.655.852.585	3.999.406.375	(1.343.553.790)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	18.225.884	(18.225.884)
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.728.018.364	6.737.856.603	3.990.161.761
	21.791.344.048	24.146.227.490	

(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

(2.354.883.442)

2.999.233.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty và các công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Cha Junwoo và Ông Lee Tae Yon)
5	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	45.498.031.794	29.810.329.863
		Chi phí hỗ trợ hàng mua	15.811.207.263	7.938.045.650
		Ứng trước chi phí chuyển giao công nghệ	7.937.280.000	-
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	86.556.821.016	87.465.501.371
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	59.141.577.840	44.359.536.000
		Cổ tức đã trả	59.141.577.840	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	41.442.407.615	31.084.155.000
		Cổ tức đã trả	41.442.407.615	20.722.770.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	25.067.261.315	18.801.867.000
		Cổ tức đã trả	25.067.261.315	12.534.578.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa	8.356.815.561	4.894.615.587
TỔNG CỘNG			<u>8.356.815.561</u>	<u>4.894.615.587</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí chuyển giao công nghệ	7.937.280.000	-
TỔNG CỘNG			<u>7.937.280.000</u>	<u>-</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về các khoản hỗ trợ bán hàng	2.430.000.000	2.160.000.000
TỔNG CỘNG			<u>2.430.000.000</u>	<u>2.160.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.406.568.233	22.903.046.009
TỔNG CỘNG			<u>15.406.568.233</u>	<u>22.903.046.009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	542.400.000	542.400.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT	412.800.000	309.600.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	103.200.000	487.800.000
Ông Cha Junwoo	Thành viên HĐQT (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	309.600.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	-	103.200.000
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.651.878.625	5.015.490.805
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	3.910.125.184	3.780.696.516
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.739.804.738	3.064.205.667
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.874.684.427	1.983.081.147
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.035.988.276	2.115.928.477
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 1 tháng 11 năm 2024)	1.892.010.717	1.877.529.408
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	168.000.000	168.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	144.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	108.000.000	-
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	-	82.000.000
TỔNG CỘNG		18.892.491.967	19.673.932.020

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	239.017.360.612	263.248.297.789
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(32.186.294.486)	(34.449.139.937)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*)	206.831.066.126	228.799.157.852
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.990	5.520
- Lãi suy giảm	4.990	5.520

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	5.375.615.952	5.216.933.166
Từ 1 đến 5 năm	15.251.454.352	14.630.250.455
Trên 5 năm	27.670.856.821	26.895.363.366
TỔNG CỘNG	48.297.927.125	46.742.546.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn